TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HS-ST
Ngày: 06 - 12 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lành.

2. Ông Nguyễn Thanh Trang.

3. Ông Trần Văn Biết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2022/TLST-HS ngày 19 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/HSST-QĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc H, sinh năm: 1986 tại thành phố Cần Thơ.

Nơi cư trú: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Mỹ D; có chồng là Tô Văn K và 02 người con; tiền án: không; tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 18/02/2022 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Ngọc H:* ông Trần Ngọc T1, Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư tỉnh V. (có mặt)

- *Bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm: 1979; nơi cư trú: số B, tổ A, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

2. Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1977; nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm: 1965; nơi cư trú: số B, tổ A, đường T, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Nguyễn Phúc Lê D1, sinh năm: 1982; nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở hiện tại: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Phúc Lê D1:* ông Võ Minh S, sinh năm: 1977; nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (theo giấy ủy quyền ngày 13/7/2023). (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyễn Phúc Lê D1:* ông Nguyễn Minh T2, Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V. (có mặt)

3. Nguyễn Bá Khánh T3, sinh năm: 1985; nơi cư trú: số F, tổ D, ấp F, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Bá Khánh T3:* bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm: 1979; nơi cư trú: số B, tổ A, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (theo giấy ủy quyền ngày 23/11/2023) (có mặt)

4. Nguyễn Phúc T4, sinh năm: 1974; nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

5. Nguyễn Quốc T5, sinh năm: 1987; nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

6. Nguyễn Ái C, sinh năm: 1966. (vắng mặt)

7. Đỗ Ngọc M, sinh năm: 1963. (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: số D, đường T, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

8. Nguyễn Thị T6, sinh năm: 1987; nơi cư trú: tổ F, khóm B, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

9. Tô Văn K, sinh năm: 1989, nơi cư trú: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Nguyên đơn dân sự:* ông Nguyễn Văn D2, sinh năm: 1983; hộ khẩu thường trú: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở hiện tại: 154/33, đường N, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

- *Những người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng:

1. Trần Văn T7, sinh năm: 1989; nơi cư trú: số G, đường A, khu V Sông H, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2. Trần Phúc T8, sinh năm: 1995; nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 12/4/2019, ông Nguyễn Văn D2, sinh năm: 1983; địa chỉ: số A, đường N, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ có vay của bà Trần Kim P số tiền 150.000.000 đồng, để đảm bảo số tiền vay, ông D2 đã thế chấp 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số thửa 603 đến 614, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 979,8m^2, địa chỉ ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cho bà P, hình thức thế chấp là lập hợp đồng uỷ quyền, người nhận ủy quyền mang tên con gái bà P là Lê Thị Bích T9, sinh năm 1993, địa chỉ: số A, đường B, khu V, phường L, quận B, thành phố C. Khoảng 02 ngày sau ông D2 hỏi bà P vay thêm số tiền 150.000.000 đồng nhưng bà P không đồng ý cho vay tiếp và nói ông D2 để tìm người khác giới thiệu cho ông vay tiền.

Lúc này, bị cáo Lê Thị Ngọc H, nơi cư trú: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long nợ tiền vay của anh Trần Văn T7, nơi cư trú: số G, đường A, khu V Sông H, phường C, thành phố Cần Thơ, tổng số tiền vốn lãi là 600.000.000 đồng, đến hạn trả nợ nhưng bị cáo H không có tiền trả nên anh T7 nói sẽ làm thủ tục sang tên thửa đất 440, tờ bản đồ số 27; địa chỉ ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Văn T cha bị cáo H đứng tên sở hữu do bị cáo H đã thế chấp bằng hình thức hợp đồng chuyển nhượng khi vay; để có tiền trả cho anh T7 nên bị cáo H nảy sinh ý định tìm xem có ai thế chấp đất để vay tiền thì nhận thế chấp rồi đem thế chấp vay tiền người khác lấy tiền trả nợ cho anh T7.

Sau đó, bị cáo H đến nhà bà P hỏi bà có ai thế chấp đất không để bị cáo H nhận thế chấp cho vay tiền; nghe vậy bà P cho bị cáo H biết có ông D2 chịu thế chấp 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở huyện T, tỉnh Vĩnh Long để vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/ 01 tháng, thời hạn vay 01 năm, hình thức thế chấp là lập hợp đồng uỷ quyền như ông D2 đã lập với chị T9 trước đây; bị cáo H đồng ý lấy 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) về thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đưa cho Nguyễn Phúc Lê Duy nhờ D3 tìm người thế chấp vay lại lấy tiền trả nợ cho anh T7; nghe bị cáo H nói vậy D3 xem 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D2 đứng tên sở hữu thì D3 nói sẽ tìm người cho bị cáo H vay tiền. Do không có tiền đưa cho ông D2 vay để lấy 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bị cáo H nhờ D3 mượn số tiền 300.000.000 đồng để đưa cho ông D2; được D3 đồng ý nên bị cáo H liên hệ bà P, chị T9 và ông D2 đến ngày 16/4/2019 qua Phòng C2 thị xã B, tỉnh Vĩnh Long để làm hợp đồng uỷ quyền cho bị cáo H nhận thế chấp 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bị cáo H cho ông D2 vay tiền.

Ngày 16/4/2019 bà P đi từ thành phố Cần Thơ đến Phòng công chứng số 02 tỉnh Vĩnh Long có mang theo 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính). Tại thời điểm này có ông D2, bị cáo H, chị T9 và bà P; trước tiên ông D2 ký huỷ hợp đồng uỷ quyền 12 thửa đất với chị T9; sau đó bị cáo H yêu cầu ông D2 phải ký với bị cáo H 03 hợp đồng uỷ quyền gồm:

- 01 hợp đồng uỷ quyền 02 thửa đất 603, 604;

- 01 hợp đồng uỷ quyền 08 thửa đất từ 605 đến 612;

- 01 hợp đồng ủy quyền 02 thửa đất 613, 614.

Nội dung của ba hợp đồng ủy quyền là: *"Bên B (Bà H) được toàn quyền thay mặt Bên A (Ông D2) ký tên trên hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất của Bên A (Ông D2) đã ủy quyền (Kể cả việc ký hủy, hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng nêu trên và không giới hạn số lần ký kết) với cá nhân tổ chức và thực hiện các quyền của chủ sở hữu, sử dụng bất động sản theo qui định của pháp luật tại cơ quan công chứng và các cơ quan chức năng có thẩm quyền có liên quan; đối với tài sản là quyền sử dụng thửa đất nêu trên với cá nhân, tổ chức; đóng các loại thuế, phí, lệ phí và nhận khoản tiền thu được từ việc ký kết các hợp đồng nêu trên (Nếu có), thực hiện các công việc cần thiết khác có liên quan không trái pháp luật để thực hiện các công việc đã được ủy quyền tại cơ quan công chứng và các cơ quan chức năng có thẩm quyền... "* (BL 423 – 424).

Sau khi ký xong hợp đồng tất cả ra quán cà phê, tại đây ông D2 sợ bị cáo H sẽ bán 12 thửa đất đã thế chấp cho người khác nên yêu cầu bị cáo H viết tờ thỏa thuận đề ngày 16/4/2019 có nội dung "*Anh D2 có mượn của chị H 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất 05%/01 tháng, thời hạn 01 năm. Để đảm bảo số tiền vay anh D2 có đồng ý ủy quyền cho chị H 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa (603 đến 614) tờ bản đồ số 10, đất trồng cây lâu năm tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, diện tích 979,8m, nếu anh D2 không đóng lãi quá 03 tháng thì bên chị H có quyền sở hữu tài sản trên, anh D2 không còn khiếu nại gì về sau..."* (BL 444).

Sau khi nhận được 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo H đưa cho D3 cùng 03 hợp đồng ủy quyền để D3 tìm người thế chấp vay tiền dùm bị cáo H để bị cáo H trả nợ cho anh T7; nhưng D3 nói người cho vay tiền để đảm bảo thu hồi vốn vay thì bị cáo H phải làm thủ tục chuyển nhượng thì họ mới đồng ý cho vay thì H đồng ý.

Lúc này, D3 gặp chị Nguyễn Thị Mỹ H1, địa chỉ ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long nói có người tên H cần vay tiền có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi xem qua các giấy tờ hợp lệ chị H1 đồng ý cho bị cáo H vay số tiền 800.000.000 đồng nhưng phải thế chấp 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa 605 đến thửa 612), thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 5%/ 01

tháng, nếu quá trình vay không trả lãi đúng như thỏa thuận thì chị H1 làm thủ tục sang tên 08 thửa đất đã thế chấp qua tên chị thì bị cáo H đồng ý.

Ngày 17/4/2019 Nguyễn Phúc Lê D3, Trần Văn T7, chị Nguyễn Thị Mỹ H1 đến Phòng C2 tỉnh Vĩnh Long để ký các hợp đồng; trước tiên bị cáo H ký hợp đồng chuyển nhượng 08 thửa đất nói trên cho Nguyễn Thị Mỹ H1 để vay 800.000.000 đồng, chị H1 đưa trước 600.000.000 đồng cho bị cáo H để trả cho anh T7; khi nhận đủ tiền anh T7 ký hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 440, tờ bản đồ số 27, địa chỉ ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Khoảng 02 ngày sau chị H1 đưa cho D3 số tiền còn lại là 200.000.000 đồng nhưng trừ 01 tháng lãi 5% của số tiền vay 800.000.000 đồng là 40.000.000 đồng; D3 chỉ nhận số tiền 160.000.000 đồng. Quá trình vay tiền bị cáo H không đóng lãi và trả vốn cho chị H1 như đã thỏa thuận nên ngày 09/4/2020, chị H1 nhờ D3 chở đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T làm thủ tục sang tên 08 thửa đất trên qua tên chị H1, nhưng không thực hiện được bởi vì ngày 21/10/2019 ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1965; địa chỉ số I, đường số B, Phường C, quận G, Thành phố H có đơn yêu cầu ngăn chặn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 12 thửa đất của ông Nguyễn Văn D2 kèm theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 194/TB- TLVA ngày 13/8/2019 cùa Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Cùng ngày 17/4/2019, bị cáo H đã ký hợp đồng chuyển nhượng 04 thửa đất 603, 604, 613, 614 cho những người khác như:

Bị cáo H trực tiếp chuyển nhượng hai thửa đất 613, 614 cho chị Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1977; địa chỉ ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ với số tiền 50.000.000 đồng, đã điều chỉnh trang 3 sang tên cho bà H2 vào ngày 26/4/2019; sau đó, chị H2 chuyển nhượng lại cho chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1987; địa chỉ tổ F, khóm B, phường T, thị xã B với số tiền 200.000.000 đồng; chị T6 đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T làm thủ tục sang tên thì bị ngăn chặn. Bị cáo H cho rằng vay của chị H2 bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng giả cách.

Bị cáo H chuyển nhượng hai thửa đất 603, 604 cho Nguyễn Phúc Lê D3 để trừ bớt tiền mà bị cáo H nợ D3 là 200.000.000 đồng. D3 nhờ anh Nguyễn Phúc T4, sinh năm 1974, địa chỉ ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang đứng tên. Bị cáo H khai nhờ T4 đứng tên dùm để tìm người khác vay tiền. Sau khi, lập thủ tục chuyển nhượng cho T4 điều chỉnh trang 3 vào ngày 25/4/2019, Nguyễn Phúc T4 chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Ái C, địa chỉ số D, đường T, phường A quận B, thành phố Cần Thơ số tiền 350.000.000 đồng. Bà Ái C đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T làm thủ tục sang tên thì bị ngăn chặn.

Đối với Nguyễn Phúc Lê D3: bị cáo H đưa 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 603 đến 614 và 03 hợp đồng ủy quyền 12 thửa đất này từ ông Nguyễn Văn D2 cho Lê Thị Ngọc H, nhờ tìm người thế chấp vay tiền dùm để bị cáo H lấy tiền trả cho Trần Văn T7 thì D3 đồng ý. D3 nhìn thấy các tài liệu mà

bị cáo H đưa thể hiện là bị cáo H được quyền chuyển nhượng, thế chấp, tặng cho... thửa đất, D3 không biết ông D2 và bị cáo H làm giấy thoả thuận thể hiện ông D2 không đóng lãi 03 tháng thì bị cáo H mới được quyền chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố... 12 thửa đất nêu trên cho nên D3 mới giúp bị cáo H tìm người cho bị cáo H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử đất vay tiền như chị Nguyễn Thị Mỹ H1 vay tiền bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng 08 thửa đất từ thửa 605 đến 612 với số tiền 800.000.000 đồng; bị cáo H chuyển nhượng cho Nguyễn Thị H2 02 thửa 613, 614 với số tiền 50.000.000 đồng và chuyển nhượng cho Nguyễn Phúc T4 02 thửa 603, 604 trừ nợ số tiền 200.000.000 đồng. Cơ quan Cảnh điều tra C1 tỉnh Vĩnh Long không đề cặp việc xử lý với D3.

Đối với đơn tố giác của Nguyễn Thị T6, bà Sơn Thị T10, bà Sơn Thị H3, ông Thạch S1; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đã tiến hành xác minh không có dấu hiệu của tội phạm nên hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết. (BL 776)

Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Nguyễn Thị Mỹ H1 yêu cầu: bị cáo Lê Thị Ngọc H trả lại số tiền 800.000.000 đồng và tính lãi suất 12%/01 năm, tính từ ngày 17/5/2019 cho đến nay. Về trách nhiệm hình sự yêu cầu xử đúng theo quy định của pháp luật.

- Bị hại Nguyễn Thị H2 yêu cầu: bị cáo H phải trả lại số tiền 50.000.000 đồng và đồng ý trả chị Nguyễn Thị T6 số tiền 200.000.000 đồng để trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 613, 614 cho bị cáo H.

Nguyên đơn dân sự: ông Nguyễn Văn D2 yêu cầu bị cáo H trả lại 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 603 đến 614 mà ông D2 đã thế chấp vay tiền của bị cáo H, đồng thời ông D2 trả lại cho bị cáo H số tiền vay 300.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì thêm.

Về vật chứng:

- Thu giữ, tạm giữ của bị cáo Lê Thị Ngọc H: 01 thẻ ATM V số 9704368609429391016 và 01 thẻ ATM S2 4221510596096548.

- Thu giữ, tạm giữ của Nguyễn Thị T6: 01 giấy nhận quyền sử dụng đất CQ970290 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng CQ970291 (Bản chính).

- Thu giữ, tạm giữ của Nguyễn Văn D2: 01 giấy thỏa thuận viết tay ngày 16/04/2019, 01 hợp đồng ủy quyền thửa đất 603, 604 ngày 16/4/2019; 01 hợp đồng ủy quyền thửa đất 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612 ngày 16/4/2019 và 01 hợp đồng ủy quyền thửa đất 613, 614 ngày 16/4/2019 (tất cả đều là bản chính).

- Thu giữ, tạm giữ của Nguyễn Phúc Lê D3: 01 văn bản thỏa thuận ngày 21/11/2019, 01 biên nhận ngày 22/11/2018 (tất cả đều là bản chính).

- Thu giữ, tạm giữ của Nguyễn Thị Mỹ H1: 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CQ970282, CQ970283, CQ970284, CQ970285, CQ970286,

CQ970287, CQ970288, CQ970289 (bản chính); 01 hợp đồng ủy quyền, bên ủy quyền Nguyễn Văn D2, bên nhận ủy quyền Lê Thị Ngọc H và 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên chuyển nhượng Nguyễn Văn D2 do bà Lê Thị Ngọc H là đại diện theo ủy quyền (tất cả đều là bản chính).

Tại Bản cáo trạng số 47/CT-VKS-P1 ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã truy tố Lê Thị Ngọc H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo: bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã nêu. Tuy nhiên bị cáo cho rằng bị cáo chỉ phạm tội với số tiền chiếm đoạt là 350.000.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: trên cơ sở đánh giá toàn bộ chứng cứ của vụ án, một lần nữa khẳng định nội dung truy tố của Cáo trạng số: 47/CT-VKS-P1 ngày 16/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã truy tố bị cáo Lê Thị Ngọc H theo đểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật. Sau khi phân tích hành vi phạm tội của bị cáo, phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, đề nghị căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; tuyên bố bị cáo Lê Thị Ngọc H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tuyên phạt mức án từ 09 đến 11 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 18/2/2022.

Căn cứ khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự: xét hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp khó khăn, không có tài sản đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 127, Điều 131, Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự.

Tuyên bố các giao dịch chuyển nhượng 12 thửa đất nói trên giữa bị cáo H, bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như đã thể hiện trong nội dung Cáo Trạng là không đúng quy định của pháp luật tuyên bố vô hiệu do đó họ không phải chịu lãi suất đối với số tiền nói trên.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc H trả lại 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa số 603 đến thửa số 614 cho Nguyễn Văn D2.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc H trả cho Nguyễn Thị Mỹ H1 số tiền 760.000.000 đồng, trả cho Nguyễn Thị H2 số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc anh D2 trả lại cho bị cáo H số tiền 300.000.000 đồng, nhưng được giữ lại để đảm bảo cho việc thi hành án.

Đối với yêu cầu của Nguyễn Phúc Lê D3, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Phúc T4, Nguyễn Ái C đối với bị cáo H về số tiền nợ, tiền chuyển nhượng thành 01 vụ kiện dân sự khác khi họ có yêu cầu.

Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

Trả lại cho bị cáo Lê Thị Ngọc H: 02 thẻ ATM (01 V, 01 S2).

Lưu giữ hồ sơ vụ án:

- Của Nguyễn Thị T6: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Văn D2 (chỉnh lý mặt 3).

- Của Nguyễn Phúc T4: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Văn D2 (chỉnh lý mặt 3)

- Của Nguyễn Văn D2: 01 giấy thỏa thuận viết tay ngày 16/4/2019; 03 hợp đồng ủy quyền thửa đất 603, 604; 605 đến 612; thửa đất 613, 614. Tất cả là bản chính

- Của Nguyễn Phúc Lê D3: 01 bản thỏa thuận ngày 21/11/2019; 01 biên nhận ngày 22/11/2018 (bản chính).

- Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ H1 giao nộp 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 605 đến 612; ngày 16/10/2023 chị H1 đã giao nộp 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cơ quan điều tra - Công an tỉnh V, hiện chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long đang quản lý.

Đưa vào hồ sơ vụ án: 01 hợp đồng ủy quyền; 01 hợp đồng chuyển nhượng (bản chính).

Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/NQ-UBTVQH khóa 14.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc H nộp 200.000 đồng tiền án phí HSST và 24.000.000 đồng tiền án phí DSST; anh Nguyễn Văn D2 không phải nộp tiền án phí DSST.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: thống nhất tội danh viện kiểm sát đã truy tố. Tuy nhiên cần xác định bị cáo H chỉ chiếm đoạt số tiền là 600.000.000 đồng của bà H1 và 50.000.000 đồng của bà H2, vì số tiền 160.000.000 đồng là của D3 nhận, bị cáo H không biết việc này. Về phần hình phạt đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; tuyên bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà Viện kiểm sát truy tố. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ khoản 1 Điều 124 của Bộ luật Dân sự; tuyên vô hiệu toàn bộ các giao dịch của 12 thửa đất.

Lời nói sau cùng của bị cáo: xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư, bị cáo và bị hại

không ai có ý kiến hoặc khiếu nại, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Do mất cân đối về tài chính, bị cáo H muốn có tiền để thanh toán các khoản nợ, nên bị cáo H đã dùng thủ đoạn dùng tiền để cho người khác vay, cầm cố tài sản có giá trị lớn, sau đó dùng tài sản này để đi vay tiền của người khác với số tiền lớn hơn để chiếm đoạt. Cụ thể là ngày 16/4/2019 bị cáo H đã thỏa thuận với ông Nguyễn Văn D2 để cho ông D2 vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 5%/tháng, nhận thế chấp 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn D2 bằng hình thức lập hợp đồng ủy quyền được công chứng có nội dung: *Bên B (Bà H) được toàn quyền thay mặt Bên A (Ông D2) ký tên trên hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất của Bên A (Ông D2) đã ủy quyền (Kể cả việc ký hủy, hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng nêu trên và không giới hạn số lần ký kết) với cá nhân tổ chức và thực hiện các quyền của chủ sở hữu, sử dụng bất động sản theo qui định của pháp luật tại cơ quan công chứng và các cơ quan chức năng có thẩm quyền có liên quan; đối với tài sản là quyền sử dụng thửa đất nêu trên với cá nhân, tổ chức; đóng các loại thuế, phí, lệ phí và nhận khoản tiền thu được từ việc ký kết các hợp đồng nêu trên (Nếu có), thực hiện các công việc cần thiết khác có liên quan không trái pháp luật để thực hiện các công việc đã được ủy quyền tại cơ quan công chứng và các cơ quan chức năng có thẩm quyền... ”* (BL 423 – 424). Đồng thời, ông D2 và bị cáo H còn thỏa thuận nội dung viết tay đề ngay 16/4/2019 có nội dung: “*Anh D2 có mượn của chị H 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất 05%/01 tháng, thời hạn 01 năm. Để đảm bảo số tiền vay anh D2 có đồng ý ủy quyền cho chị H 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa (603 đến 614) tờ bản đồ số 10, đất trồng cây lâu năm tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, diện tích 979,8m, nếu anh D2 không đóng lãi quá 03 tháng thì bên chị H có quyền sở hữu tài sản trên, anh D2 không còn khiếu nại gì về sau...”* (BL 444).

Sau khi nhận được 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D2, bị cáo H đã đưa Nguyễn Phúc Lê D3 toàn bộ 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cùng giấy ủy quyền của ông D2 để D3 tìm người thế chấp vay tiền. Nguyễn Phúc Lê D3 đã trực tiếp thỏa thuận với bị hại Nguyễn Thị Mỹ H1 về việc vay tiền thế chấp 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D2 với số tiền 800.000.000 đồng, bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cách, ngày 17/4/2019 bị cáo H đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cách đối với 08 thửa đất mang tên ông Nguyễn Văn D2, người nhận chuyển nhượng là chị Nguyễn Thị Mỹ H1 để vay chị H1 800.000.000 đồng lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, chị H1 đưa trước 600.000.000 đồng cho bị cáo H để trả cho anh T7. Khoảng 02 ngày sau chị H1

đưa cho D3 số tiền còn lại là 200.000.000 đồng nhưng trừ 01 tháng lãi 5% của số tiền vay 800.000.000 đồng là 40.000.000 đồng; D3 nhận số tiền 160.000.000 đồng. D3 cho rằng lấy 150.000.000 đồng để trừ nợ bị cáo H trước đó, còn 10.000.000 đồng bị cáo H cho D3 tiền môi giới. Bị cáo H xác định bị cáo chỉ nhận 600.000.000 đồng để trả nợ anh T7, còn lại 160.000.000 đồng D3 nhận bị cáo không biết. Bị hại H1 cũng xác định tất cả giao dịch đều do Nguyễn Phúc Lê Duy thực hiện với chị, bị cáo H chỉ nhận 600.000.000 đồng, còn số tiền 160.000.000 đồng chị giao trực tiếp cho D3, không có mặt bị cáo H, cũng không nghe thỏa thuận trừ nợ giữa 03 bên. Như vậy, D3 nói trừ nợ bị cáo H nhưng bị cáo H không biết việc D3 nhận tiền của bị hại H1, giữa 03 bên không có việc cấn trừ nợ với nhau nên số tiền này không phải do H chiếm đoạt của bị hại H1, nên loại trừ trách nhiệm hình sự của bị cáo H đối với số tiền 160.000.000 đồng là có căn cứ.

Cùng ngày 17/4/2019, bị cáo H đã ký hợp đồng chuyển nhượng 04 thửa đất 603, 604, 613, 614 cho những người khác như:

Bị cáo H trực tiếp chuyển nhượng hai thửa đất 613, 614 cho chị Nguyễn Thị H2, địa chỉ ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ với số tiền 50.000.000 đồng, đã điều chỉnh trang 3 sang tên cho bà H2 vào ngày 26/4/2019 sau đó, Nguyễn Thị H2 chuyển nhượng lại cho chị Nguyễn Thị T6, địa chỉ tổ F, khóm B, phường T, thị xã B với số tiền 200.000.000 đồng; chị T6 đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T làm thủ tục sang tên thì bị ngăn chặn. Bị cáo H cho rằng vay của chị H2 bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng giả cách.

Bị cáo H chuyển nhượng hai thửa đất 603, 604 cho Nguyễn Phúc Lê D3 để trừ bớt tiền mà bị cáo H nợ D3 là 200.000.000 đồng. D3 nhờ anh Nguyễn Phúc T4, địa chỉ ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang đứng tên. Bị cáo H khai nhờ T4 đứng tên dùm để tìm người khác vay tiền. Sau khi, lập thủ tục chuyển nhượng cho T4 điều chỉnh trang 3 vào ngày 25/4/2019, Nguyễn Phúc T4 chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Ái C, địa chỉ số D, đường T, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ số tiền 350.000.000 đồng. Chị Ái C đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T làm thủ tục sang tên thì bị ngăn chặn.

Như vậy, bị cáo H đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại như sau: Khi nhận được 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D2, chỉ sau 01 ngày bị cáo H đã thực hiện hợp đồng thế chấp 08 thửa đất cho bị hại H1, chuyển nhượng 02 thửa cho bị hại H2 và khi thực hiện các hợp đồng vay tiền của bị hại H1, thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với bị hại H2, bị cáo H không báo cho bị hại H1, bị hại H2 biết việc bị cáo H đã nhận thế chấp 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D2 và bị cáo H chỉ được quyền định đoạt 12 thửa đất này khi ông D2 không đóng lãi cho bị cáo H quá 03 tháng, chính hành vi gian dối này làm cho bị hại H1 và bị hại H2 tin tưởng bị cáo H được quyền định đoạt các thửa đất, nên bị hại H1 đã giao cho bị cáo H 600.000.000 đồng, bị hại H2 đã giao cho bị cáo H 50.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo H đã chiếm đoạt tổng cộng là 650.000.000 đồng.

[2.2] Đối với việc bị cáo H chuyển nhượng qua tên Nguyễn Phúc T4 là anh ruột của Nguyễn Phúc Lê D3, nhưng bị cáo H chưa nhận tài sản gì của T4 nên hành vi của bị cáo H có gian dối đối với anh T4, nhưng chưa chiếm đoạt tài sản, nên hành vi này không cấu thành tội phạm.

[2.3] Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cáo trạng truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng người đúng tội.

[3] Đối với hành vi của Nguyễn Phúc Lê Duy g bị cáo H tìm chị H1 vay tiền, để bị cáo H thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, tuy nhiên D3 không biết bị cáo H gian dối đối với chị H1, không có căn cứ xác định D3 đồng phạm với bị cáo H, nên cáo trạng không truy tố đối với D3 là có căn cứ. Tuy nhiên, việc D3 nhận 160.000.000 đồng của bị hại H1 không thông qua bị cáo H, nên D3 phải có trách nhiệm thanh toán lại cho H1 số tiền này.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu được pháp luật bảo vệ, bị cáo thực hiện với lỗi cố ý, đối tượng các bị cáo mong muốn chiếm đoạt là tiền, bị cáo H biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối, hành vi này là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng nhân dân không còn tin tưởng vào các giao dịch dân sự, cần thiết phải xử lý nghiêm để răn đe giáo dục bị cáo.

[5] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục một phần hậu quả quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cần áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với yêu cầu của bị hại H1 yêu cầu bị cáo H thanh toán số tiền 600.000.000 đồng, bị cáo H đồng ý nên ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo.

- Đối với yêu cầu của bị hại H1 yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Phúc Lê D3 thanh toán 160.000.000 đồng là có căn cứ, vì đây là số tiền D3 nhận trực tiếp của chị H1 không thông qua bị cáo H, bị cáo H không xác nhận có việc trừ cấn nợ giữa 03 bên, nên D3 phải có trách nhiệm trả lại cho chị H1 là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu của bị hại H2 yêu cầu bị cáo H thanh toán 50.000.000 đồng, bị cáo H đồng ý nên ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo.

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn D2, yêu cầu bị cáo H trả lại 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, ông D2 đồng ý trả cho bị cáo H

300.000.000 đồng. Bị cáo H đồng ý nhận lại 300.000.000 đồng, nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nhưng tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án cho bị hại H1.

[7] Đối với 02 thửa đất 603, 604, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, bị cáo H đã chuyển nhượng cho Nguyễn Phúc T4, đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, 02 thửa đất này không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo H nên ông D2 có quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác.

[8] Đối với 02 thửa đất 613, diện tích 55,8m^2, tờ bản đồ số 10; thửa 614, diện tích 127,9m^2, tờ bản đồ số 10, tất cả tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, bị cáo H đã chuyển nhượng cho bị hại Nguyễn Thị H2 để chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng này là vô hiệu do bị cáo H gian dối đối với bà H2. Do đó, cần thiết hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/4/2019 giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn D2, đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Ngọc H với bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị H2 đã được công chứng số 1326, quyển số 01TP/CC/HĐGD tại Văn phòng C3 tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Văn D2 có quyền đến cơ quan chức năng lập thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với 02 thửa thửa đất 613, diện tích 55,8m^2, tờ bản đồ số 10; thửa 614, diện tích 127,9m^2, tờ bản đồ số 10, tất cả tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo quy định pháp luật.

[9] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 thẻ ATM V số 9704368609429391016 và 01 thẻ ATM S2 4221510596096548 mang tên Lê Thị Ngọc H hoàn trả lại cho bị cáo.

Đối với 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Nguyễn Văn D2 là vật chứng hiện Cơ quan điều tra đã thu hồi, nên hoàn trả lại cho ông D2.

[10] Lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[11] Lời bào chữa của luật sư là được chấp nhận.

[12] Về án phí: bị cáo Lê Thị Ngọc H phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị Ngọc H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Ngọc H 07 (bảy) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo tính từ ngày 18/02/2022.

2. Trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bị hại Nguyễn Thị Mỹ H1 số tiền 600.000.000 đồng.

Buộc Nguyễn Phúc Lê D3 có nghĩa vụ trả cho bị hại Nguyễn Thị Mỹ H1 số tiền 160.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bị hại Nguyễn Thị H2 số tiền 50.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn D2, ông Nguyễn Văn D2 có trách nhiệm trả cho bị cáo Lê Thị Ngọc H số tiền 300.000.000 đồng, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho chị Nguyễn Thị Mỹ H1 và bà Nguyễn Thị H2. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào nghĩa vụ thi hành án của bị cáo H đối với bị hại H1 và bị hại H2.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/4/2019 giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn D2, đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Ngọc H với bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị H2 đã được công chứng số 1326, quyển số 01TP/CC/HĐGD tại Văn phòng C3 tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Văn D2 có quyền đến cơ quan chức năng lập thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với 02 thửa thửa đất 613, diện tích 55,8m^2, tờ bản đồ số 10; thửa 614, diện tích 127,9m^2, tờ bản đồ số 10, tất cả tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo quy định pháp luật.

3. Xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

Hoàn trả cho bị cáo Lê Thị Ngọc H 01 thẻ ATM V số 9704368609429391016 và 01 thẻ ATM S2 4221510596096548.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D2 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Nguyễn Văn D2.

Tất cả theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 29/11/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh V và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long và biên bản giao nhận vật chứng ngày 07/11/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh V và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000424 ngày 22/11/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long để đảm bảo thi hành án cho chị Nguyễn Thị Mỹ H1 và bà Nguyễn Thị H2.

4. Án phí: căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc H phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 30.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Nguyễn Phúc Lê D3 phải nộp 8.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho bị cáo, bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn dân sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKS TVL: 02;
- CA: 01;
- THADS TVL: 02;
- THA HSTVL: 01;
- STP: 01;
- VPĐT CAVL: 01;
- PHÒNG HỒ SƠ CAVL: 01;
- TG + BC: 02;
- BH: 02;
- NLQ: 10;
- NĐDS: 01;
- LS: 02;
- UBND, CA xã Nguyễn Văn Thành: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Thị Kiều Duyên